

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
DẦU KHÍ CỬU LONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Tuấn Nam	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2012)
Ông Nguyễn Tài Cương	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2012)
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2012)
Ông Bùi Ngọc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Toàn	Thành viên
Bà Phạm Thị Đào	Thành viên
Bà Đỗ Thị Ngọc Thanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2012)
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2012)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Sơn	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 25 tháng 08 năm 2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,




Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 20 tháng 03 năm 2013

Số: 0363 /Deloitte-AUDHCM-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 03 năm 2013, từ trang 3 đến trang 21. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trần Đình Nghi Hạ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0288/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2013
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Thị Kim Khánh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0395/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Số 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		182.872.191.240	151.827.274.132
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	97.158.502.806	55.518.261.203
1. Tiền	111		10.612.275.722	13.951.594.503
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.546.227.084	41.566.666.700
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	3.034.829.900	16.947.307.700
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7.223.710.080	21.649.710.080
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.188.880.180)	(4.702.402.380)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.545.299.484	70.294.339.970
1. Phải thu khách hàng	131		76.850.249.137	65.190.268.680
2. Trả trước cho người bán	132		15.476.260.972	13.566.182.221
3. Các khoản phải thu khác	135	7	5.282.305.643	10.222.143.526
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21.063.516.268)	(18.684.254.457)
IV. Hàng tồn kho	140		3.930.447.077	3.334.763.105
1. Hàng tồn kho	141	8	3.930.447.077	3.334.763.105
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.203.111.973	5.732.602.154
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		662.936.727	3.598.130.973
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	112.661.213
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		18.000.000	366.490.597
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.522.175.246	1.655.319.371
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+260)	200		159.653.430.580	188.159.718.268
I. Tài sản cố định	220		149.157.049.066	178.065.878.926
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	148.932.277.126	171.985.026.234
- Nguyên giá	222		263.749.782.438	253.643.085.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.817.505.312)	(81.658.059.239)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	188.494.440	5.927.721.783
- Nguyên giá	228		443.967.020	6.108.205.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(255.472.580)	(180.483.402)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		36.277.500	153.130.909
II. Bất động sản đầu tư	240	11	8.511.460.000	8.511.460.000
- Nguyên giá	241		8.511.460.000	8.511.460.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.984.921.514	1.582.379.342
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	522.207.409	1.163.157.342
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	13	303.156.105	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.159.558.000	419.222.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		342.525.621.820	339.986.992.400


Các thuyết minh kèm theo từ trang 7 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		102.940.682.648	107.671.697.964
I. Nợ ngắn hạn	310		90.746.727.104	102.894.668.599
1. Phải trả người bán	312		70.558.647.708	77.895.853.165
2. Người mua trả tiền trước	313		229.458.614	16.328.601.444
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.074.686.806	2.421.901.692
4. Phải trả người lao động	315		12.496.132.477	2.590.316.716
5. Chi phí phải trả	316		1.934.078.643	1.951.989.819
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3.274.893.412	1.706.005.763
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		178.829.444	-
II. Nợ dài hạn	330		12.193.955.544	4.777.029.365
1. Phải trả dài hạn khác	333	15	11.809.955.544	4.541.035.181
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	120.904.808
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		384.000.000	115.089.376
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		239.584.939.172	232.315.294.436
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	239.584.939.172	232.315.294.436
1. Vốn cổ đông	411		230.000.000.000	230.000.000.000
2. Vốn khác chủ sở hữu	413		115.764.722	
3. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.469.174.450	2.315.294.436
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		342.525.621.820	339.986.992.400


Nguyễn Thế Hiếu
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 03 năm 2013


Phan Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng


Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		892.419.149.734	579.240.951.777
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	18	892.419.149.734	579.240.951.777
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	871.891.207.815	558.057.889.222
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.527.941.919	21.183.062.555
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	9.766.376.640	10.006.939.340
7. Chi phí tài chính	22	22	124.602.778	3.980.712.290
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		124.602.778	3.075.729.529
8. Chi phí bán hàng	24		953.142.896	638.849.874
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.322.422.122	23.578.724.266
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9.894.150.763	2.991.715.465
11. Thu nhập khác	31		6.153.075.294	207.316.670
12. Chi phí khác	32		6.006.423.087	132.989.223
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	23	146.652.207	74.327.447
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.040.802.970	3.066.042.912
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.842.784.895	796.645.627
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	(303.156.105)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.501.174.180	2.269.397.285
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	326	99



Nguyễn Thế Hiếu
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 03 năm 2013



Phan Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.040.802.970	3.066.042.912
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	38.478.062.355	33.262.695.308
Các khoản dự phòng	03	1.865.739.611	10.303.396.305
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.705.922.864)	(10.006.939.340)
Chi phí lãi vay	06	124.602.778	3.075.729.529
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.803.284.850	39.700.924.714
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.967.879.652)	(29.374.834.929)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(595.683.972)	5.047.095.660
Thay đổi các khoản phải trả	11	(13.323.618.543)	47.489.300.508
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.576.144.179	(277.605.197)
Tiền lãi vay đã trả	13	(124.602.778)	(3.075.729.529)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.697.931.475)	(880.456.462)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.268.920.363	3.192.240
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(876.656.000)	(98.550.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.061.976.972	58.533.337.005
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(20.388.891.346)	(48.514.184.486)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	15.272.727.275	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15.306.540.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.426.000.000	-
5. Thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	11.268.428.702	10.006.939.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.578.264.631	(53.813.785.146)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	36.000.000.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.000.000.000)	(32.703.370.876)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(32.703.370.876)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	41.640.241.603	(27.983.819.017)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	55.518.261.203	83.502.080.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	97.158.502.806	55.518.261.203



Nguyễn Thế Hiếu
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 03 năm 2013



Phan Thị Diệu Thúy
Kế toán trưởng




Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long (“gọi tắt là Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006914 ngày 4 tháng 6 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 12 tháng 9 năm 2011 với mã chứng khoán là PCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 846 người (năm 2011: 379 người).

Hoạt động chính của Công ty là mua bán hàng hóa, kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định và cung cấp các dịch vụ khác.

Các chi nhánh của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Cồn Sơn: Số 18 Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm đầu tư và phát triển nhiên liệu khí Việt Autogas: Số 18 Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Vũng Tàu: 101 Đường Lê Lợi, Phường 6, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác, và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản nhận ký quỹ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc, thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 8
Tài sản khác	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng của phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thực hiện khấu hao. Trong năm, công ty đã bán quyền sử dụng đất này.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ gắn trên xe taxi, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Số 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Việc xác định thuế thu nhập phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	404.040.585	92.802.919
Tiền gửi ngân hàng	10.208.235.137	13.858.791.584
Các khoản tương đương tiền	86.546.227.084	41.566.666.700
	97.158.502.806	55.518.261.203

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ ba tháng trở xuống tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng với lãi suất hàng năm được hưởng từ 8% đến 9% một năm (31 tháng 12 năm 2011: 14% một năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	820.000.000	15.246.000.000
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	6.403.710.080	6.403.710.080
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.188.880.180)	(4.702.402.380)
	3.034.829.900	16.947.307.700

(*): Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn một năm tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 9% đến 11% một năm (31 tháng 12 năm 2011: 13% một năm).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	295.492.164	2.311.066.426
Các đơn vị khác trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.225.990.140	1.964.102.458
Các đơn vị ngoài Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	283.999.053	205.153.590
Cán bộ, nhân viên Công ty	352.303.660	4.940.716.409
Tài xế lái xe taxi	1.124.520.626	801.104.643
	5.282.305.643	10.222.143.526

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Công cụ, dụng cụ	3.389.867.647	2.166.818.084
Hàng hóa	540.579.430	1.167.945.021
	3.930.447.077	3.334.763.105

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Số 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	2.573.048.164	249.717.069.858	1.306.967.451	46.000.000	253.643.085.473
Tăng trong năm	129.150.000	20.226.475.462	61.526.173	-	20.417.151.635
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.310.454.670)	-	-	(10.310.454.670)
Tại ngày 31/12/2012	2.702.198.164	259.633.090.650	1.368.493.624	46.000.000	263.749.782.438
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	640.052.277	80.213.930.273	800.243.356	3.833.333	81.658.059.239
Khấu hao trong năm	340.837.132	37.860.230.595	194.338.783	7.666.667	38.403.073.177
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.243.627.104)	-	-	(5.243.627.104)
Tại ngày 31/12/2012	980.889.409	112.830.533.764	994.582.139	11.500.000	114.817.505.312
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	1.721.308.755	146.802.556.886	373.911.485	34.500.000	148.932.277.126
Tại ngày 31/12/2011	1.932.995.887	169.503.139.585	506.724.095	42.166.667	171.985.026.234

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 với giá trị là 1.520.772.608 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 422.913.968 đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	5.664.238.165	443.967.020	6.108.205.185
Tăng trong năm	88.593.120	-	88.593.120
Thanh lý, nhượng bán	(5.752.831.285)	-	(5.752.831.285)
Tại ngày 31/12/2012	-	443.967.020	443.967.020
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	-	180.483.402	180.483.402
Khấu hao trong năm	-	74.989.178	74.989.178
Tại ngày 31/12/2012	-	255.472.580	255.472.580
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	-	188.494.440	188.494.440
Tại ngày 31/12/2011	5.664.238.165	263.483.618	5.927.721.783

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đầu tư vào ba lô đất nền số 8 lô A, số 20 lô A và số 43 lô E thuộc dự án Khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 8.511.460.000 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 8.511.460.000 đồng). Ban Giám đốc Công ty cho rằng giá trị hợp lý của các lô đất trên tương đương với giá trị ghi sổ, do đó, không cần thiết phải trích lập dự phòng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Nhà xưởng tạm xây	-	557.521.081
Chi phí sửa chữa văn phòng	296.462.181	-
Chi phí trang bị cho kinh doanh xe taxi	225.745.228	605.636.261
	522.207.409	1.163.157.342

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Số 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**Các khoản dự phòng
VND

Tại ngày 01/01/2011
Chuyển sang lợi nhuận
Tại ngày 31/12/2012

-
303.156.105
303.156.105

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC31/12/2012
VND31/12/2011
VND

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập cá nhân
Thuế thu nhập doanh nghiệp

1.135.166.971
161.157.012
778.362.823
2.074.686.806

2.192.467.361
229.434.331
-
2.421.901.692

15. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác thể hiện các khoản tiền nhận ký quỹ dài hạn từ tài xế xe taxi. Khoản ký quỹ này được hoàn trả khi kết thúc hợp đồng lao động với tài xế xe taxi.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn cổ phần đã phát hành

31/12/2012

31/12/2011

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
+ Cổ phiếu phổ thông

23.000.000
23.000.000

23.000.000
23.000.000

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Cổ phiếu phổ thông

23.000.000
23.000.000

23.000.000
23.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 31/12/2011	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm khí	45.000.000.000	19,57	45.000.000.000	19,57
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	30.000.000.000	13,04	30.000.000.000	13,04
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	15.000.000.000	6,52	15.000.000.000	6,52
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	52.037.720.000	22,63	52.037.720.000	22,63
Các cổ đông khác	87.962.280.000	38,24	87.962.280.000	38,24
	<u>230.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>230.000.000.000</u>	<u>100</u>

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn cổ đông VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2011	230.000.000.000	-	45.897.151	230.045.897.151
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.269.397.285	2.269.397.285
Tại ngày 31/12/2011	230.000.000.000	-	2.315.294.436	232.315.294.436
Lợi nhuận trong năm	-	-	7.501.174.180	7.501.174.180
Trích lập các quỹ (*)	-	115.764.722	(347.294.166)	(231.529.444)
Tại ngày 31/12/2012	230.000.000.000	115.764.722	9.469.174.450	239.584.939.172

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

(*) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung vốn khác thuộc chủ sở hữu và quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty với số tiền lần lượt là 115.764.722 đồng và 231.529.444 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối các năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/ĐHCD-PCT ngày 10 tháng 05 năm 2012.

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa, bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và bộ phận kinh doanh dịch vụ bảo dưỡng. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán các mặt hàng LPG và xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng xe taxi, cho thuê xe.

Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh bảo dưỡng, sửa chữa cho các phương tiện vận tải và các hoạt động khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

31/12/2012	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	61.495.164.122	165.517.228.229	11.437.500	227.023.829.851
Tài sản không phân bổ				115.501.791.969
Tổng tài sản hợp nhất				342.525.621.820
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	65.950.948.542	22.206.145.687	-	88.157.094.229
Nợ phải trả không phân bổ				14.783.588.419
Tổng nợ phải trả hợp nhất				102.940.682.648

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2012	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần ra bên ngoài	680.444.071.710	200.744.776.365	11.230.301.659	892.419.149.734
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	<u>680.444.071.710</u>	<u>200.744.776.365</u>	<u>11.230.301.659</u>	<u>892.419.149.734</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	<u>5.820.555.684</u>	<u>11.157.923.715</u>	<u>3.549.462.520</u>	<u>20.527.941.919</u>
Chi phí không phân bổ				(20.275.565.018)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				252.376.901
Doanh thu hoạt động tài chính				9.766.376.640
Lợi nhuận khác				146.652.207
Chi phí tài chính				(124.602.778)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				10.040.802.970
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(2.842.784.895)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				303.156.105
Lợi nhuận trong năm				<u>7.501.174.180</u>
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>38.478.062.355</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

31/12/2011	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	55.315.227.599	178.590.274.683	11.437.500	233.916.939.782
Tài sản không phân bổ				106.070.052.618
Tổng tài sản hợp nhất				339.986.992.400
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	86.585.923.437	11.129.752.380	-	97.715.675.817
Nợ phải trả không phân bổ				9.956.022.147
Tổng nợ phải trả hợp nhất				107.671.697.964

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2011	Hàng hóa VND	Dịch vụ vận tải VND	Bảo dưỡng VND	Loại trừ VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	427.110.062.256	151.530.756.867	600.132.654	-	579.240.951.777
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	48.769.448.204	-	-	(48.769.448.204)	-
Tổng doanh thu	<u>475.879.510.460</u>	<u>151.530.756.867</u>	<u>600.132.654</u>	<u>(48.769.448.204)</u>	<u>579.240.951.777</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	<u>12.613.897.818</u>	<u>8.044.936.853</u>	<u>524.227.884</u>	-	<u>21.183.062.555</u>
Chi phí không phân bổ					(24.217.574.140)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh					(3.034.511.585)
Doanh thu hoạt động tài chính					10.006.939.340
Lợi nhuận khác					74.327.447
Chi phí tài chính					(3.980.712.290)
Lợi nhuận kế toán trước thuế					3.066.042.912
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(796.645.627)
Lợi nhuận trong năm					<u>2.269.397.285</u>
Thông tin khác					
Khấu hao					<u>33.262.695.308</u>

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2012 VND	2011 VND
Kinh doanh hàng hóa	680.444.071.710	427.110.062.256
Kinh doanh dịch vụ vận tải	200.744.776.365	150.570.756.867
Hoạt động khác	11.230.301.659	1.560.132.654
	892.419.149.734	579.240.951.777

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2012 VND	2011 VND
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	674.623.516.026	414.496.164.438
Giá vốn dịch vụ vận tải	189.586.852.650	143.485.820.014
Giá vốn hoạt động khác	7.680.839.139	75.904.770
	871.891.207.815	558.057.889.222

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Số 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2012 VND	2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.198.263.966	50.780.072.434
Chi phí nhân công	81.346.690.961	55.827.238.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.478.062.355	33.262.695.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.622.041.392	13.863.435.352
Chi phí khác	15.898.198.133	14.045.857.417
	217.543.256.807	167.779.298.924

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012 VND	2011 VND
Lãi tiền gửi	9.159.054.440	9.877.991.840
Cổ tức, lợi nhuận được chia	93.800.000	128.947.500
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	513.522.200	-
	9.766.376.640	10.006.939.340

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012 VND	2011 VND
Chi phí lãi vay	124.602.778	3.075.729.529
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	900.429.300
Chi phí tài chính khác	-	4.553.461
	124.602.778	3.980.712.290

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	2012 VND	2011 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	5.372.727.275	-
Thu nhập khác	780.348.019	207.316.670
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	5.066.827.566	-
Chi phí khác	939.595.521	132.989.223
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	146.652.207	74.327.447

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.040.802.970	3.066.042.912
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(93.800.000)	(128.947.500)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.424.136.612	249.487.097
Thu nhập tính thuế	11.371.139.582	3.186.582.509
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.842.784.895	796.645.627

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Số 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2012 VND	2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	7.501.174.180	2.269.397.285
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.501.174.180	2.269.397.285
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.000.000	23.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>326</u>	<u>99</u>

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2012 VND	2011 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>1.384.545.333</u>	<u>674.890.000</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng một năm	464.490.000	1.201.411.333
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	<u>267.343.333</u>	<u>611.660.000</u>
	<u>731.833.333</u>	<u>1.813.071.333</u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại số 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000 đô la Mỹ/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ năm 2007 và được gia hạn tới tháng 3 năm 2013.
- Tổng số tiền thuê đất tại quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 8.500.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ năm 2009.
- Tổng số tiền thuê đất tại Vũng Tàu với giá thuê 19.800.000 đồng/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm kể từ năm 2010.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.158.502.806	55.518.261.203
Đầu tư tài chính	3.034.829.900	16.947.307.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.450.067.012	70.294.339.970
Các khoản ký quỹ	1.421.939.000	597.483.000
Tổng cộng	176.065.338.718	143.357.391.873
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	73.833.541.120	79.601.858.928
Chi phí phải trả	12.496.132.477	1.951.989.819
Các khoản nhận ký quỹ	11.809.955.544	4.541.035.181
Tổng cộng	98.139.629.141	86.094.883.928

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khách hàng.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Số 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

<u>31/12/2012</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.158.502.806	-	97.158.502.806
Đầu tư tài chính	3.034.829.900	-	3.034.829.900
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74.450.067.012	-	74.450.067.012
Các khoản ký quỹ	262.381.000	1.159.558.000	1.421.939.000
Tổng cộng	174.905.780.718	1.159.558.000	176.065.338.718
Phải trả người bán và phải trả khác	73.833.541.120	-	73.833.541.120
Chi phí phải trả	12.496.132.477	-	12.496.132.477
Các khoản nhận ký quỹ	-	11.809.955.544	11.809.955.544
Tổng cộng	86.329.673.597	11.809.955.544	98.139.629.141
Chênh lệch thanh khoản thuần	88.576.107.121	(10.650.397.544)	77.925.709.577
<u>31/12/2011</u>	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm trở lên VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.518.261.203	-	55.518.261.203
Đầu tư tài chính	16.947.307.700	-	16.947.307.700
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.294.339.970	-	70.294.339.970
Các khoản nhận ký quỹ	178.261.000	419.222.000	597.483.000
Tổng cộng	142.938.169.873	419.222.000	143.357.391.873
Phải trả người bán và phải trả khác	79.601.858.928	-	79.601.858.928
Chi phí phải trả	1.951.989.819	-	1.951.989.819
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	4.541.035.181	4.541.035.181
Tổng cộng	81.553.848.747	4.541.035.181	86.094.883.928
Chênh lệch thanh khoản thuần	61.384.321.126	(4.121.813.181)	57.262.507.945

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2012 VND	2011 VND
Mua hàng và dịch vụ		
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	387.259.566.890	324.883.486.728
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	241.796.864.514	129.611.200.072
CN Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	37.488.852.614	912.187.802
CN Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Cần Thơ	8.482.205.786	-
CN Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Đồng Nai	2.608.896.788	-
CN Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	12.480.667.998	-
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	3.068.129.300	3.646.446.128
Cung cấp hàng và dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí	1.178.733.333	1.184.040.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	47.474.169.511	-
CN Tổng Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải	857.200.172	461.140.635
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	256.298.337	311.692.780
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	3.000.000	50.800.000
CN Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.563.762.747	1.309.173.218
CN Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Dầu	391.605.867	1.340.083.299
CN Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	2.041.530.922	1.167.238.522
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	1.671.275.257	2.851.185.302
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	402.960.265	1.052.522.820
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	11.863.839.124	7.007.301.974
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	15.638.360.285	9.214.313.770
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	12.663.430.306	7.420.640.130
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ Khí	9.380.977.460	5.558.822.321

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Số 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Báo cáo tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mẫu B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2.979.156.517	4.019.604.911
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	5.534.064.904	2.354.449.301
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án khí	1.499.666.821	985.257.484
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - BQL Dự án khí Đông Nam Bộ	4.164.509.888	2.548.626.024
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	4.761.425.076	2.548.626.024
CN Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	2.109.820.667	2.573.386.448
CN Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam - Đồng Nai	532.665.278	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	1.298.318.038	431.207.461
CN Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	983.571.689	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp	6.860.548.275	2.717.910.517
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	3.285.593.555	378.848.844
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	546.459.319	631.987.986
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	502.810.825	504.927.471
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	276.700.000	-
CN Phía nam Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	546.352.728	1.170.326.255
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	820.795.977	805.961.528
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam	11.876.136.299	646.575.319
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị	49.795.667	408.375.513

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2012	2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương và các khoản khác	1.475.498.92	942.204.842

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	79.145.000	347.545.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	14.959.539.142	-
CN Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng Hải	83.738.777	66.272.596
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	48.548.980	112.716.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	44.700.000	44.700.000
CN Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	157.759.574	772.953.598
CN Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Nhập khẩu và Phân phối than Dầu	36.000.000	107.402.752
CN Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí - Thành phố	468.936.600	217.881.630
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	121.466.900	244.558.416
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	129.910.000	173.890.000
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	2.236.665.426	2.106.895.822
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	705.315.621	900.762.520
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Dịch vụ khí	454.624.380	1.039.305.974
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	1.080.257.596	1.062.019.767
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Khí Cà Mau	19.038.441	253.314.921
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Tư vấn QLDA Khí	156.915.599	246.629.447
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - BQL Dự án khí Đông Nam Bộ	-	377.720.942
Công Ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	349.379.280	371.802.494
CN Công Ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	236.321.608	1.929.252.150
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	237.178.626	33.513.712
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp	1.043.342.536	395.107.466
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	388.000	24.191.400
Công Ty Bảo hiểm Dầu khí Sài Gòn	-	77.925.540
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	191.750.720	23.400.780
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc Tế	36.850.000	-
CN Phía Nam Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	69.322.000	4.324.330
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	83.743.364	75.428.166
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí Miền Nam	182.678.040	223.726.007
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	21.450.000	84.059.031

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ CỬU LONG

Số 18, Đường Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các khoản phải thu khác

CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	797.214.660	154.478.523
CN.TCT Khí VN - Công Ty Cổ Phần - Cty KD Sản Phẩm Khí	151.996.581	12.552.000
CN Tổng Công ty Khí VN- Công ty Cổ Phần- Công ty Dịch Vụ Khí	680.491.365	53.475.000
CN Tổng Cty Khí Việt Nam -CTCP- Cty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	315.968.551	160.809.137
Công ty Cổ Phần Phân Phối Khí Thấp áp	-	541.740.108
Ban Quản Lý Dự án Khí Đông Nam Bộ	369.759.146	7.092.000
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công Ty Khí Cà Mau	455.359.674	322.091.975
CN Tổng Cty Khí Vn - Cty CP - Cty Tư Vấn Quản Lý Dự án Khí	88.828.705	32.512.581
Tổng Công Ty Khí Việt Nam - Công Ty Cổ Phần	<u>112.365.929</u>	<u>665.390.559</u>

Các khoản phải trả

Công Ty CP vận tải dầu khí Đông Dương	23.637.200	29.944.000
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP- Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	39.613.943.870	52.288.421.488
Công Ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	21.524.995.466	21.208.582.565
CN Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam tại Nha Trang	3.778.560.803	472.101.225
CN Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông - Vũng Tàu	642.896.800	8.506.066
CN Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Nam	380.967.868	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	<u>224.202.000</u>	<u>-</u>


Nguyễn Thế Hiếu

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 03 năm 2013


Phan Thị Diệu Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu

Giám đốc

